

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin.
2. Mã chứng khoán: TCS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 033.3862337, Fax: 033.3863945
5. Người thực hiện công bố thông tin: Doãn Mạnh Hà
Địa chỉ: Số nhà 11, Phố Võ Huy Tâm, Cẩm Trung, Cẩm Phả, Quảng Ninh
Điện thoại: DD:0912330997, Cơ quan: 0203 3711309, Nhà riêng: 0203 3713183
Fax: 0203 3863945
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý III năm 2018 của Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin bao gồm: BCĐKT, KQSXKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế lớn hơn 10% so cùng kỳ năm 2017.
7. Toàn bộ báo cáo tài chính được đăng tải vào ngày 19/10/2018 tại đường dẫn www.thancaoson.com.vn chọn mục quan hệ cổ đông, báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- UV HĐQT, BKS, KT
- Lưu VT, VP HĐQT

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Doãn Mạnh Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2018 (đ)	Tại ngày 01/01/2018 (đ)
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		613.042.100.634	584.312.036.626
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		410.104.990	195.008.035
1. Tiền	111	1	410.104.990	195.008.035
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.809.550.000	12.425.430.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		21.799.000.000	21.799.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(11.989.450.000)	(9.373.570.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227.718.308.268	17.198.173.781
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a,b	165.418.412.511	2.281.014.597
2. Trả trước cho người bán	132		357.360.925	9.122.125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Các khoản phải thu khác	136	4	61.942.534.832	14.908.037.059
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	7	223.831.094.534	270.230.730.710
1. Hàng tồn kho	141		223.831.094.534	274.963.350.519
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			(4.732.619.809)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		151.273.042.842	284.262.694.100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	149.594.657.251	283.935.698.823
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	19	1.678.385.591	326.995.277
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260	200		1.366.963.067.667	1.299.353.038.539
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.604.811.079	67.095.002.079
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	72.604.811.079	67.095.002.079
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		838.095.245.339	918.856.016.121
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	838.013.598.869	918.700.668.795
- Nguyên giá	222		2.943.105.665.689	2.930.540.824.289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.105.092.066.820)	(2.011.840.155.494)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	81.646.470	155.347.326
- Nguyên giá	228		1.842.376.690	1.842.376.690
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.760.730.220)	(1.687.029.364)
III. Bất động sản đầu tư	230	12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8b	104.908.222.847	105.254.673.924
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		104.908.222.847	105.254.673.924
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2		

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2018 (đ)	Tại ngày 01/01/2018 (đ)
1	2	3	4	5
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		351.354.788.402	208.147.346.415
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	351.198.634.341	207.755.992.185
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế	263		156.154.061	391.354.230
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.980.005.168.301	1.883.665.075.165
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		1.691.854.614.104	1.575.010.113.286
I. Nợ ngắn hạn	310		1.005.386.277.392	1.090.303.129.315
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a,b	285.491.895.550	433.934.931.017
2. Người mua trả tiền trước	312			235.541.350
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	19	56.846.410.453	67.687.591.753
4. Phải trả người lao động	314		86.152.701.588	69.645.911.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	219.208.608.561	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.900.638.181	50.495.021.089
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	197.544.794.740	453.727.118.619
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a	127.015.310.213	
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		30.225.918.106	14.577.014.435
II. Nợ dài hạn	330		686.468.336.712	484.706.983.971
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	686.468.336.712	484.706.983.971
13. Quỹ đầu tư phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		288.150.554.197	308.654.961.879
I. Vốn chủ sở hữu	410		285.092.699.868	305.786.854.919
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	268.467.730.000	268.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.467.730.000	268.467.730.000
4. Vốn khác của sở hữu	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25a	347.757.112	347.757.112
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25a		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	16.277.212.756	36.971.367.807
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a			1.210.163.977
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.277.212.756	35.761.203.830
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.057.854.329	2.868.106.960
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	28	3.057.854.329	2.868.106.960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		1.980.005.168.301	1.883.665.075.165

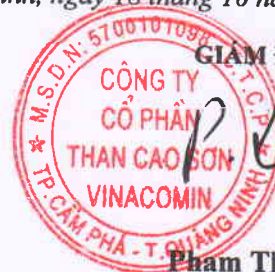
Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh



GIÁM ĐỐC

Phạm Thành Đông

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ : Phường Cẩm Sơn - Thị xã Cẩm Phả - Quảng Ninh

Tel :

Fax : 0333 863 945

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý III		Lũy kế đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.006.377.490.690	698.923.470.793	3.437.707.862.825	2.900.508.209.187
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.006.377.490.690	698.923.470.793	3.437.707.862.825	2.900.508.209.187
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	947.699.622.600	626.100.314.362	3.268.198.218.660	2.664.369.243.794
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58.677.868.090	72.823.156.431	169.509.644.165	236.138.965.393
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.115.093	13.648.680	22.913.678	985.102.564
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	16.671.053.658	23.133.629.929	60.016.406.152	68.994.485.485
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.671.053.658	23.133.629.929	57.400.526.152	68.994.485.485
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	6.427.094.531	4.299.597.353	20.116.648.263	15.125.315.570
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	29.250.755.000	44.264.143.533	74.832.267.004	146.503.910.599
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất Kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.332.079.994	1.139.434.296	14.567.236.424	6.500.356.303
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.416.658.922	972.886.084	18.442.637.405	8.341.343.713
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.471.431.860	223.333.606	11.658.012.523	4.509.253.462
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		945.227.062	749.552.478	6.784.624.882	3.832.090.251
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		7.277.307.056	1.888.986.774	21.351.861.306	10.332.446.554
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.189.812.828	407.618.540	5.074.648.550	2.182.334.088
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII.11	5.087.494.228	1.481.368.234	16.277.212.756	8.150.112.466
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		189,50	55,18	606,30	303,58

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2018



Phạm Thành Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/9/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.351.861.306	1.888.986.774
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	127.325.513.115	144.240.031.345
Các khoản dự phòng	03	(129.132.050.022)	(76.258.638.253)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(234.143.805)	(3.782.363.251)
Chi phí lãi vay	06	57.400.526.152	68.994.485.485
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	76.711.706.746	135.082.502.100
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	(217.381.333.801)	348.102.492.386
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	51.367.456.154	(87.189.070.110)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	285.864.055.057	(122.310.190.038)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.101.600.584)	36.769.904.144
Tiền lãi vay đã trả	14	(57.400.526.152)	(68.994.485.485)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.182.810.492)	(1.556.050.749)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	939.502.988	128.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.714.057.955)	(1.455.586.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	115.102.391.961	238.578.016.248
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(52.635.159.083)	(87.894.150.215)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	211.230.127	3.822.851.512
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.913.678	985.102.564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(52.401.015.278)	(83.086.196.139)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.021.866.052.513	1.414.858.817.094
- Ngắn hạn		1.873.166.722.772	1.355.058.817.094
- Dài hạn		148.699.329.741	59.800.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.076.287.023.651)	(1.569.881.626.071)
- Ngắn hạn		(1.906.688.553.071)	(1.436.476.556.928)
- Dài hạn		(169.598.470.580)	(133.405.069.143)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.065.308.590)	(15.039.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(62.486.279.728)	(155.037.848.807)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	215.096.955	453.971.302
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	195.008.035	222.199.964
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	410.104.990	676.171.266

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Trần Tuấn Anh

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2018



Phạm Thành Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐ-BCN ngày 08/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/3/2011. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Phường Cẩm Sơn - Thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 268.467.730.000 Đồng (Hai trăm sáu mươi tám tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng) tương đương với 26.846.773 (Hai mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm bảy mươi ba) cổ phiếu phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10 000 đ.

Trong đó:	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ năm giữ (%)
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	13.693.500	51
2. Cổ phần của các cổ đông khác	13.153.273	49
Tổng:	26.846.773	100

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh than.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101098, thay đổi lần thứ tám ngày 20 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng .

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ; Quyết định số 56 QĐ - TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Quyết định số 56 QĐ - TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thay thế Quyết định 2917 /QĐ-HĐQT ngày 27/06/2006

2. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được

xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính:

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng .

5. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho .

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Nhập trước - Xuất trước đối với công cụ dụng cụ xuất dùng, bình quân gia quyền đối với các loại vật tư còn lại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 06 năm
Phần mềm máy tính	05 năm

8. Chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ theo sản lượng than sản xuất trong kỳ. Phí sử dụng tài liệu phân bổ theo sản lượng than sạch sản xuất trong kỳ.

9. Các khoản nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

16. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ .

18. Chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp .

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế tài nguyên, Phí môi trường .

- Thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ được xác định như sau:

- + Sản lượng tính thuế tài nguyên: Sản lượng than sạch sản xuất trong kỳ
- + Giá tính thuế tài nguyên: là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.
- + Thuế suất đối với than An-tra-xít lộ thiên là 12% áp dụng từ 01/07/2016 theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015.
- + Phí môi trường : thực hiện theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (áp dụng từ 01/01/2017 mức phí là 10.000đồng/tấn, đất đá bóc xúc thải ra trong kỳ 200đồng/m³, hệ số tính phí k=1,1)

20. Các bên liên quan :

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
1. TIỀN		
- Tiền mặt	154.545.636	2.390.520
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	255.559.354	192.617.515
NH TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	60.178.534	32.185.348
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả	7.764.476	21.951.385
NH TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh	20.325.699	12.353.835
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	42.768.189	1.497.768
NH TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phả	16.665.625	27.353.759
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	78.318.341	68.389.698
NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả	25.592.842	27.074.906
NH TMCP Á Châu - CN Đông đô	3.945.648	1.810.816
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng :	410.104.990	195.008.035

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C3-TM-TKV)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

4. PHẢI THU KHÁC

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/09/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	18.755.417.556		16.447.450.514	(4.732.619.809)
- Chi phí SX, KD dở dang	153.491.791.952		203.052.542.906	
+ Than nguyên khai	87.897.896.696		130.401.322.412	
+ Mết khoan sâu	1.184.621.227		1.087.110.511	
+ Đất đá bán toi	64.409.274.029		71.564.109.983	
- Thành phẩm	51.461.084.955		55.451.511.699	
- Thuê ngoài sửa chữa gia công thiết bị	122.799.890		11.845.400	
Cộng	223.831.094.354	-	274.963.350.519	(4.732.619.809)

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

30/09/2018

Trong năm

Đầu năm 01/01/2018

	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND			VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	197.544.794.740	197.544.794.740	1.873.166.722.772	1.906.688.553.071	231.066.625.039	231.066.625.039	231.066.625.039	231.066.625.039	231.066.625.039	
Vay ngắn hạn	197.544.794.740	197.544.794.740	1.873.166.722.772	1.906.688.553.071	231.066.625.039	231.066.625.039	231.066.625.039	231.066.625.039	231.066.625.039	
b) Vay dài hạn	686.468.336.712	686.468.336.712	148.699.329.741	169.598.470.580	707.367.477.551	707.367.477.551	707.367.477.551	707.367.477.551	707.367.477.551	
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	222.660.493.580	222.660.493.580			222.660.493.580	222.660.493.580	222.660.493.580	222.660.493.580	222.660.493.580	
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	138.750.000.000	138.750.000.000	120.000.000.000	56.250.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	188.809.366.383	188.809.366.383		3.297.000.000	192.106.366.383	192.106.366.383	192.106.366.383	192.106.366.383	192.106.366.383	
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	136.248.476.749	136.248.476.749	28.699.329.741	110.051.470.580	217.600.617.588	217.600.617.588	217.600.617.588	217.600.617.588	217.600.617.588	
- Kỳ hạn trên 10 năm										
Cộng	884.013.131.452	884.013.131.452	2.021.866.052.513	2.076.287.023.651	938.434.102.590	938.434.102.590	938.434.102.590	938.434.102.590	938.434.102.590	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV,16B-TM-TKV)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**6. Các khoản khác**

- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin
- Chi phí thuê sàng
- Chi phí thuê vận chuyển đất
- Chi phí thuê nổ mìn
- Chi phí thuê khoan lỗ mìn
- Chi phí thuê bốc xúc đất đá
- Chi phí thuê gạt đất đá
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải
- Chi phí phải trả cho kỳ sau

Cộng :

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
	8.973.677.296	
	1.698.991.012	
	47.160.680.143	
	1.748.736.137	
	884.461.629	
	4.526.461.427	
	173.285.047	
	63.945.315.870	
	90.097.000.000	
Cộng :	219.208.608.561	

21. PHẢI TRẢ KHÁC**a) Ngắn hạn :**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)

Cộng

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
		131.921.956
	7.308.223	
	105.736.699	117.013.389
	2.787.593.259	50.246.085.744
Cộng	2.900.638.181	50.495.021.089

- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)

- + Quá lương truy trả
- + Nợ vay lương
- + Quỹ khám chữa bệnh
- + Bảo hiểm thân thể
- + Chi hai chế độ
- + Quỹ văn hóa xã hội
- + Khấu trừ vào lương theo pháp luật
- + Chi phí khác các công trình xây dựng
- + Thuế thu nhập cá nhân
- + Tiền thưởng hoàn thành nộp lại
- + Bảo lãnh dự thầu
- + Tiền thưởng năm trước chi cho năm sau
- + Tiền thù lao HĐQT
- + Thu tiền bán hồ sơ thầu
- + Các quỹ phải nộp TKV (**)
- + Tập đoàn TKV bảo lãnh tiền vay ngân hàng
- + Hỗ trợ sắp xếp đổi mới cơ cấu lao động
- + TT Quỹ đất TP Cẩm Phả bồi thường GPMB
- + Phải trả khác

	2.787.593.259	50.246.085.744
	53.054.439	52.458.180
		2.134.300
	217.951.835	187.161.823
	9.128.444	9.728.444
		205.519.800
	487.144.029	377.225.738
	5.900.000	5.900.000
	42.803.300	42.803.300
	3.407.680	3.407.680
	3.300.000	3.300.000
	192.980.000	101.000.000
		2.657.100.000
		380.020.000
	85.567.209	71.456.295
		35.360.874.040
		10.441.650.000
	1.507.862.364	
	178.493.959	344.346.144

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Các quỹ phải nộp TKV (**)				
(a) Các Quỹ tập trung phải nộp Tập đoàn	35.360.874.040		35.360.874.040	
Chi phí thăm dò than, khoáng sản	35.360.874.040		35.360.874.040	
(b) Phải trả khác		4.108.050.000	4.108.050.000	
Cổ tức phải trả Tập đoàn		4.108.050.000	4.108.050.000	
Cộng (a+b)	35.360.874.040	4.108.050.000	39.468.924.040	

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn :

- Dự phòng phải trả khác

+ Đất bóc, cung độ vận tải không đạt hệ số kế hoạch

Cộng :

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
	127.015.310.213	
Cộng :	127.015.310.213	

25.VỐN CHỦ SỞ HỮU (Trang ngang)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quy Đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	268.467.730.000						1.210.163.977	347.757.112	270.025.651.089
- Tăng vốn do trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							35.761.203.830		35.761.203.830
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	268.467.730.000						36.971.367.807	347.757.112	305.786.854.919
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong kỳ này							16.277.212.756		16.277.212.756
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay							(36.971.367.807)		(36.971.367.807)
- Giảm do phân phối lợi nhuận									
Số dư 30/9/2018	268.467.730.000						16.277.212.756	347.757.112	285.092.699.868

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các Cổ đông

Cộng

Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
136.935.000.000	136.935.000.000
131.532.730.000	131.532.730.000
268.467.730.000	268.467.730.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
268.467.730.000	268.467.730.000
-	-
-	-
-	-
268.467.730.000	268.467.730.000
-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND

Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
26.846.773	26.846.773
26.846.773	26.846.773
26.846.773	26.846.773
-	-
26.846.773	26.846.773
26.846.773	26.846.773

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
347.757.112	347.757.112
347.757.112	347.757.112

28. NGUỒN KINH PHÍ

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
3.057.854.329	2.868.106.960
3.057.854.329	2.868.106.960

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

- Trên 1 năm đến 5 năm

Cộng :

Tại ngày 30/09/2018 (đ)	Tại ngày 01/01/2018 (đ)
157.554.496.000	388.823.446.000
157.554.496.000	388.823.446.000

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng :

Tại ngày 30/09/2018 (đ)	Tại ngày 30/09/2017 (đ)
3.349.850.925.050	2.833.652.558.133
87.856.937.775	66.855.651.054
3.437.707.862.825	2.900.508.209.187

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa

Cộng:

Tại ngày 30/09/2018 (đ)	Tại ngày 30/09/2017 (đ)
3.180.454.146.580	2.598.244.055.141
87.744.072.080	66.125.188.653
3.268.198.218.660	2.664.369.243.794

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
 - Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường
- Cộng :**

Tại ngày 30/09/2018 (đ)	Tại ngày 30/09/2017 (đ)
22.913.678	40.488.261
	944.614.303
22.913.678	985.102.564

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
 - + *Lãi vay ngắn hạn*
 - + *Lãi vay dài hạn*
 - Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn
- Cộng :**

Tại ngày 30/09/2018 (đ)	Tại ngày 30/09/2017 (đ)
57.400.526.152	68.994.485.485
12.105.404.950	25.171.000.688
45.295.121.202	43.823.484.797
2.615.880.000	
60.016.406.152	68.994.485.485

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ
 - Thu nhập từ bán vật tư phụ tùng phế liệu
 - Thu từ bồi thường hiện vật
 - Thu phí sửa chữa đường mở
 - Doanh thu nhận trước
 - Thu phí qua cân
 - Tiền cho thuê đặt trạm ATM
 - Thu hồi vật tư, phụ tùng phế liệu
 - Tiền cho thuê mặt bằng
 - Các khoản thu khác
- Cộng :**

Tại ngày 30/09/2018 (đ)	Tại ngày 30/09/2017 (đ)
211.230.127	3.822.851.512
3.736.430.948	2.814.273.841
90.344.478	119.142.945
219.260.800	517.054.700
	65.454.545
202.905.620	135.592.860
	23.590.909
1.740.223.400	219.677.517
80.454.546	
12.161.787.486	623.704.884
18.442.637.405	8.341.343.713

7. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ
 - Tiền phạt hành chính
 - Chi phụ tùng, vật tư, dầu nhớt phế liệu
 - Bồi thường hao hụt do vận chuyển
 - Chi phí KHTS ngừng hoạt động
 - Các khoản chi phí khác
- Cộng :**

Tại ngày 30/09/2018 (đ)	Tại ngày 30/09/2017 (đ)
	90.300.000
3.038.146.670	3.249.836.030
26.764.780	126.132.380
447.317.784	447.317.784
8.145.783.289	595.667.268
11.658.012.523	4.509.253.462

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + Tiền lương khác
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Tại ngày 30/09/2018 (đ)	Tại ngày 30/09/2017 (đ)
21.381.199.413	18.190.537.644
17.412.120.000	14.529.158.000
423.458.238	
3.545.621.175	3.661.379.644
784.304.415	2.491.351.467
3.505.670.473	3.801.977.882
6.122.488.643	6.119.175.421
20.013.058.165	95.238.295.991
3.701.662.295	2.634.567.047
19.323.883.600	18.028.005.147
74.832.267.004	146.503.910.599

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

	Tại ngày 30/09/2018 (đ)	Tại ngày 30/09/2017 (đ)
	8.737.396.766	8.419.681.792
	7.775.649.000	7.302.775.000
	961.747.766	1.116.906.792
	9.209.252.088	4.572.504.329
	302.746.014	256.190.346
	1.840.953.395	1.864.919.103
	26.300.000	12.020.000
	20.116.648.263	15.125.315.570

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**a) Tổng số**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
- + Nguyên liệu
- + Nhiên liệu
- + Động lực
- Chi phí nhân công
- + Tiền lương
- + Tiền lương khác
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn
- + Ăn ca
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 30/09/2017
	787.141.747.788	724.164.597.560
	367.158.485.066	360.798.532.896
	384.890.448.280	325.637.389.240
	35.092.814.442	37.728.675.424
	270.588.410.456	240.393.457.750
	228.969.000.000	195.772.899.000
	423.458.238	
	28.595.952.218	30.954.558.750
	12.600.000.000	13.666.000.000
	126.878.195.331	143.792.713.561
	1.396.061.124.972	1.227.164.842.315
	646.729.143.780	340.857.845.050
	3.227.398.622.327	2.676.373.456.236

b) Sản xuất than

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
- + Nguyên liệu
- + Nhiên liệu
- + Động lực
- Chi phí nhân công
- + Tiền lương
- + Tiền lương khác
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn
- + Ăn ca
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Cộng :**

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 30/09/2017
	787.141.747.788	724.164.597.560
	367.158.485.066	360.798.532.896
	384.890.448.280	325.637.389.240
	35.092.814.442	37.728.675.424
	270.588.410.456	240.393.457.750
	228.969.000.000	195.772.899.000
	423.458.238	
	28.595.952.218	30.954.558.750
	12.600.000.000	13.666.000.000
	126.878.195.331	143.792.713.561
	1.396.061.124.972	1.227.164.842.315
	646.729.143.780	340.857.845.050
	3.227.398.622.327	2.676.373.456.236

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 30/09/2017
	5.074.648.550	2.182.334.088
		1.556.050.749
	5.074.648.550	3.738.384.837

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Ngắn hạn	Dài hạn
1.873.166.722.772	148.699.329.741

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Ngắn hạn	Dài hạn
1.906.688.553.071	169.598.470.580

IX. Những thông tin khác

3. Thông tin về các bên liên quan.

Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam – Vinacomin là công ty mẹ có số cổ phần chi phối chiếm 51% vốn điều lệ của công ty. Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với Vinacomin là:

Đơn vị mua	Tổng số		Than NK quy sạch		Than sạch	
	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đ)
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	866.623,19	1.148.012.879.914			866.623,19	1.148.012.879.914
Công ty Tuyên than Cửa Ông - TKV	1.570.545,38	2.201.838.045.136	1.570.545,38	2.201.838.045.136		
Cộng	2.437.168,57	3.349.850.925.050	1.570.545,38	2.201.838.045.136	866.623,19	1.148.012.879.914

5. Thông tin so sánh .

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2018 được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và kết thúc kỳ kế toán ngày 30/09/2018 của Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trên báo cáo không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh

Kế toán trưởng



Trần Tuấn Anh

Quảng Ninh, Ngày 18 tháng 10 năm 2018



Phạm Thành Đông

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SON-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5803/TCS-VPHQDT

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2018

“ V/v: giải trình LNST quý III năm 2018
chênh lệch trên 10 % so với quý III năm 2017”

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin, mã chứng khoán: TCS, trụ sở chính: Cẩm Sơn, Cẩm Phả, Quảng Ninh, xin được giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế (LNST) so với cùng kỳ quý III năm 2017.

Số chênh lệch LNST

ĐVT: đồng

Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	Chênh lệch	Ghi chú
5.087.494.228	1.481.368.234	3.606.125.994	

Lý do chênh lệch lợi nhuận sau thuế:

Trong quý III 2017, lượng than tiêu thụ toàn công ty: 563.758 tấn. Trong quý III 2018, lượng than tiêu thụ toàn công ty: 733.646 tấn, bằng 137% so với cùng kỳ năm trước. Việc tăng lượng than thương phẩm bán ra là một trong những nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2017.

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin kính báo cáo với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UVHQDT, BKS, KT;
- Lưu VT, VPHQDT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Doãn Mạnh Hà